

CHUYÊN ĐỀ 12. CẤU TẠO SỐ**KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ**

- Phân tích cấu tạo số
- Thành thạo 4 phép toán
- Dấu hiệu chia hết và tính chất chia hết, chia dư của một tổng, tích

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Thêm (bớt) chữ số vào bên phải một số tự nhiên
2. Thêm (bớt) chữ số vào bên trái một số tự nhiên

VÍ DỤ

12.1. Tìm số tự nhiên, biết nếu viết thêm chữ số 3 vào tận cùng bên phải thì số đó tăng thêm 417 đơn vị.

Bài làm:

Gọi số tự nhiên cần tìm là A nên số mới là $\overline{A3}$

$$\text{Ta có: } \overline{A3} = A + 417$$

$$A \times 10 + 3 = A + 417$$

$$A \times 9 + 3 = 417 \text{ (Bớt cả hai vế đi } A)$$

$$A \times 9 = 417 - 3$$

$$A \times 9 = 414$$

$$A = 414 : 9 = 46$$

Đáp số: 46

12.2. Tìm số tự nhiên có hai chữ số, biết nếu viết thêm chữ số 2 vào bên trái số đó thì được số mới gấp 5 lần số đã cho.

Bài làm:

Gọi số tự nhiên cần tìm là \overline{ab} (a khác 0; $a, b < 10$)

Số mới là $\overline{2ab}$

$$\text{Ta có: } \overline{ab} \times 5 = \overline{2ab}$$

$$\overline{ab} \times 5 = 200 + \overline{ab}$$

$$\overline{ab} \times 4 = 200 \text{ (Bớt cả hai vế cho } \overline{ab})$$

$$\overline{ab} = 200 : 4$$

$$\overline{ab} = 50$$

Đáp số: 50

LUYỆN TẬP

12.1. Tìm số tự nhiên, biết:

- a) Nếu viết thêm chữ số 5 vào tận cùng bên phải thì số đó tăng thêm 887 đơn vị.
- b) Nếu viết thêm chữ số 8 vào tận cùng bên phải thì số đó tăng thêm 2 816 đơn vị.

12.2. Tìm số tự nhiên, biết:

- a) Nếu xóa chữ số 2 ở hàng đơn vị của số đó thì số đó giảm đi 929 đơn vị.
- b) Nếu xóa chữ số 7 ở hàng đơn vị của số đó thì số đó giảm đi 4 075 đơn vị.

12.3. Tìm số tự nhiên có hai chữ số, biết nếu viết thêm chữ số 3 vào bên trái số đó thì được số mới gấp 5 lần số đã cho.

12.4. Tìm số tự nhiên có hai chữ số, biết nếu viết thêm chữ số 8 vào bên trái số đó thì ta được số mới gấp 51 lần số cần tìm.

12.5. Tìm số tự nhiên có ba chữ số, biết rằng nếu ta xóa đi chữ số 3 ở hàng trăm thì số đó giảm đi 7 lần.

12.6. Tìm số tự nhiên có bốn chữ số, biết nếu xóa đi chữ số 9 ở hàng nghìn của số đó thì số đó giảm đi 11 lần.

12.7. Tìm số tự nhiên có bốn chữ số, biết nếu xóa đi số 32 ở bên trái của số đó thì số đó giảm đi 101 lần.

12.8. Tìm số tự nhiên có ba chữ số, biết rằng nếu thay chữ số 1 ở hàng trăm của số đó bằng chữ số 6 thì được số mới gấp 5 lần số cần tìm.

12.9. Tìm số tự nhiên có ba chữ số, biết rằng chữ số hàng trăm bằng chữ số hàng đơn vị, nếu xóa chữ số hàng trăm thì số đó giảm đi 21 lần.

12.10. Tìm số tự nhiên có hai chữ số, biết rằng nếu viết thêm chữ số 3 ở cả bên trái và bên phải số đó thì được số mới lớn hơn số cần tìm 3 381 đơn vị.

12.11. Thay các chữ a, b, c bằng các chữ số thích hợp:

a) $\overline{ab} + 774 = \overline{ab0}$

b) $\overline{abc} \times 9 = \overline{1abc}$

c) $\overline{ab} = 2 \times (a + b)$

d) $\overline{ab} = 6 \times (a + b)$

12.12. Tìm số tự nhiên có hai chữ số, biết rằng nếu viết thêm chữ số 2 vào giữa hai chữ số của số đó ta sẽ được số mới lớn hơn số phải tìm 380 đơn vị. Có bao nhiêu số như vậy?

12.13. Tìm tất cả các số tự nhiên có ba chữ số, biết rằng nếu ta xóa chữ số 2 ở chính giữa của số đó thì được số mới nhỏ hơn số cần tìm 650 đơn vị.

12.14. Tìm số tự nhiên có hai chữ số, biết rằng nếu ta viết thêm chữ số 0 vào chính giữa hai chữ số của số đó thì được số mới gấp 9 lần số ban đầu.

12.15. (*) Tìm một số tự nhiên có ba chữ số, biết rằng nếu xóa đi chữ số 6 ở chính giữa số đó ta được số mới giảm đi 12 lần so với số phải tìm.

12.16. (*) Tìm số tự nhiên có hai chữ số, biết rằng nếu viết thêm số 12 xen giữa hai chữ số của số đó thì ta được số mới gấp 85 lần số cần tìm.

12.17. (**) Tìm một số tự nhiên có hai chữ số biết số đó chia cho tổng các chữ số của nó ta được thương bằng 9 dư 1.

12.18. (**) Tìm một số tự nhiên có hai chữ số biết số đó chia cho tổng các chữ số của nó ta được thương bằng 5 dư 12.

PHIẾU TỰ LUYỆN 3

Học sinh trình bày chi tiết lời giải.

1. Khi nhân một số tự nhiên với 35, một học sinh đã đặt các tích riêng thẳng cột như trong phép cộng nên được kết quả sai là 2 096. Tìm tích đúng của phép nhân đó.
2. a) Tìm số $\overline{17a8b}$ thỏa mãn điều kiện đồng thời chia hết cho 2; 5 và 9.
b) Thay các chữ $x; y$ bằng các chữ số thích hợp để số $\overline{34x1y}$ chia hết cho 36.
3. Bảng điện tử chạy liên tiếp cụm từ HAPPY TEACHER'S DAY thành một dãy chữ liên tiếp HAPPYTEACHER'SDAYHAPPYTEACHER'SDAY... Hỏi chữ cái thứ 1 102 trong dãy là chữ gì? Của từ nào?
4. Tìm một số tự nhiên, biết rằng khi viết thêm chữ số 2 vào bên phải số đó thì nó tăng thêm 4 106 đơn vị.
5. (*) Cho A là số tự nhiên có 2 024 chữ số. Biết rằng A chia hết cho 9; B là tổng các chữ số của A; C là tổng các chữ số của B; D là tổng các chữ số của C. Tìm D.

PHIẾU CUỐI TUẦN 01**PHẦN I – TRẮC NGHIỆM:** Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích**ĐỀ BÀI****TRẢ LỜI****Bài 1.** Viết số gồm 6 chục nghìn, 5 trăm, 4 chục và 3 đơn vị.

Bài 2. Trong số 85 762, giá trị của chữ số 8 hơn giá trị của chữ số 5 là:

Bài 3. Trong các số 90 900 ; 91 090; 89 900 ; 91 009, số lớn nhất hơn số bé nhất bao nhiêu đơn vị?

Bài 4. Tính giá trị biểu thức $(m + 1) \times 2\,023$ với $m = 4$.

Bài 5. Tìm x , biết: $x - 1\,024 : 8 = 1\,895$

Bài 6. Một cửa hàng văn phòng phẩm nhập về một số chiếc bút bi. Tuần đầu cửa hàng bán được 1 235 chiếc. Tuần thứ hai cửa hàng bán được 1 545 chiếc. Sau hai tuần bán cửa hàng còn lại 720 chiếc. Hỏi cửa hàng nhập về bao nhiêu chiếc bút bi?

Bài 7. Tìm số bị chia, biết số chia là số tự nhiên lớn nhất có một chữ số, thương là 1 059 và số dư kém số chia 4 đơn vị.

Bài 8. Điền dấu (> ; = ; <) thích hợp vào ô trống:

$$a \times 1\,000 + 8 \times 100 + b \times 10 + 2 \quad \square \quad \overline{a7b3}$$

Bài 9. Tìm số tự nhiên có bốn chữ số khác nhau, biết chữ số hàng trăm gấp đôi chữ số hàng nghìn, chữ số hàng chục gấp đôi chữ số hàng trăm và chữ số hàng đơn vị bé hơn chữ số hàng chục 3 đơn vị.

Bài 10. Viết các số tự nhiên liên tiếp từ 1 đến x thì chữ số 1 xuất hiện 33 lần. Tìm x .

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

a) $32\,516 + 75\,438$

b) $80\,000 - 45\,015$

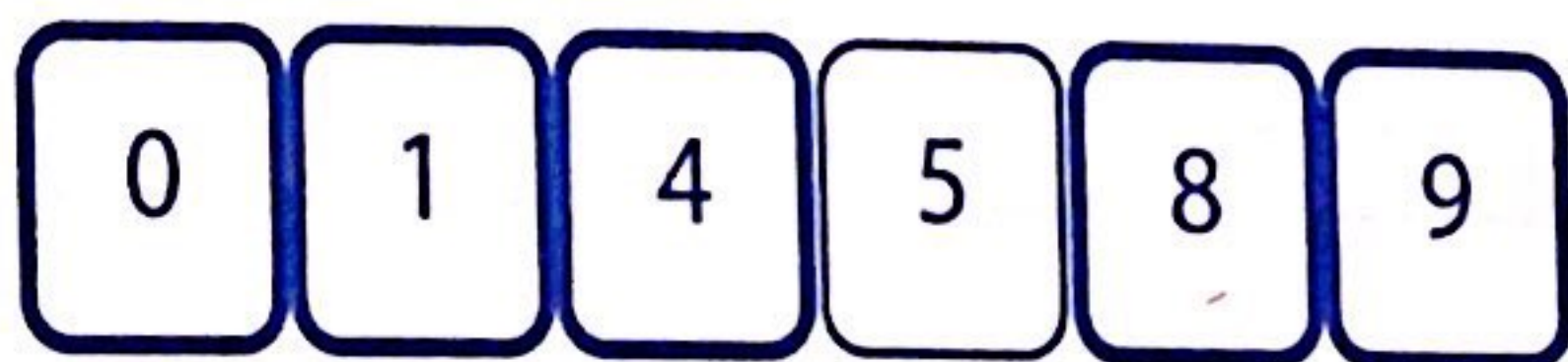
c) $3\,205 \times 6$

d) $6\,750 : 9$

Bài 2. Có ba tổ công nhân sản xuất được 34 469 đôi giày. Tổ thứ nhất sản xuất được 11 645 đôi giày và sản xuất nhiều hơn tổ thứ hai 542 đôi giày. Hỏi tổ thứ ba hay tổ thứ nhất sản xuất được nhiều đôi giày hơn và nhiều hơn bao nhiêu đôi giày?

Bài 3. Tính bằng cách thuận tiện:

$$2\,023 - 2\,022 + 2\,021 - 2\,020 + \dots + 3 - 2 + 1$$

PHIẾU CUỐI TUẦN 02**PHẦN I – TRẮC NGHIỆM:** Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích**ĐỀ BÀI****TRẢ LỜI****Bài 1.** Tính giá trị biểu thức $A = 2024 \times m - n \times 5$ với $m = 5$ và $n = 24$.**Bài 2.** Số lớn nhất trong các số 876 145; 86 745; 86 754; 876 514 là:**Bài 3.** Trong một trận bóng đá có 38 631 khán giả đến sân. Làm tròn đến hàng nghìn thì ta nói số khán giả đến sân khoảng bao nhiêu người?**Bài 4.** Tìm y , biết: $2\ 125 + y \times 5 = 90\ 000$ **Bài 5.** Tìm hiệu của số lẻ bé nhất có năm chữ số và số chẵn lớn nhất có bốn chữ số.**Bài 6.** Viết số tự nhiên lớn nhất có sáu chữ số khác nhau có tổng các chữ số bằng 24.**Bài 7.** Viết số tự nhiên nhỏ nhất có các chữ số khác nhau mà tổng các chữ số là 29.**Bài 8.** Viết số tự nhiên lớn nhất có các chữ số khác nhau mà tích các chữ số bằng 48.**Bài 9.** Viết số tự nhiên gần nhất với 500 000 sử dụng các thẻ số bên dưới.**Bài 10.** Điền vào mỗi ô tròn bên dưới một chữ số từ 1 đến 8 (mỗi chữ số chỉ được dùng 1 lần) để được hai số có bốn chữ số sao cho hiệu của chúng là số tự nhiên nhỏ nhất. Hỏi hiệu đó là bao nhiêu?

$$\bigcirc \quad \bigcirc \quad \bigcirc \quad \bigcirc \quad - \quad \bigcirc \quad \bigcirc \quad \bigcirc \quad \bigcirc \quad =$$

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Tìm y , biết:

a) $y - 24\,186 = 14\,526$

b) $76\,123 - y = 50\,357$

Bài 2. Viết số tự nhiên (giải thích cách làm):

- a) nhỏ nhất, có tổng các chữ số bằng 22.
- b) lớn nhất, có các chữ số khác nhau, tổng các chữ số bằng 18.
- c) lớn nhất, có các chữ số khác nhau, tổng các chữ số bằng 38.

Bài 3. Tìm số tự nhiên có bốn chữ số khác nhau, biết rằng chữ số hàng nghìn bằng tổng ba chữ số còn lại, chữ số hàng trăm bằng tổng chữ số hàng chục và chữ số hàng đơn vị.

PHIẾU CUỐI TUẦN 03

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

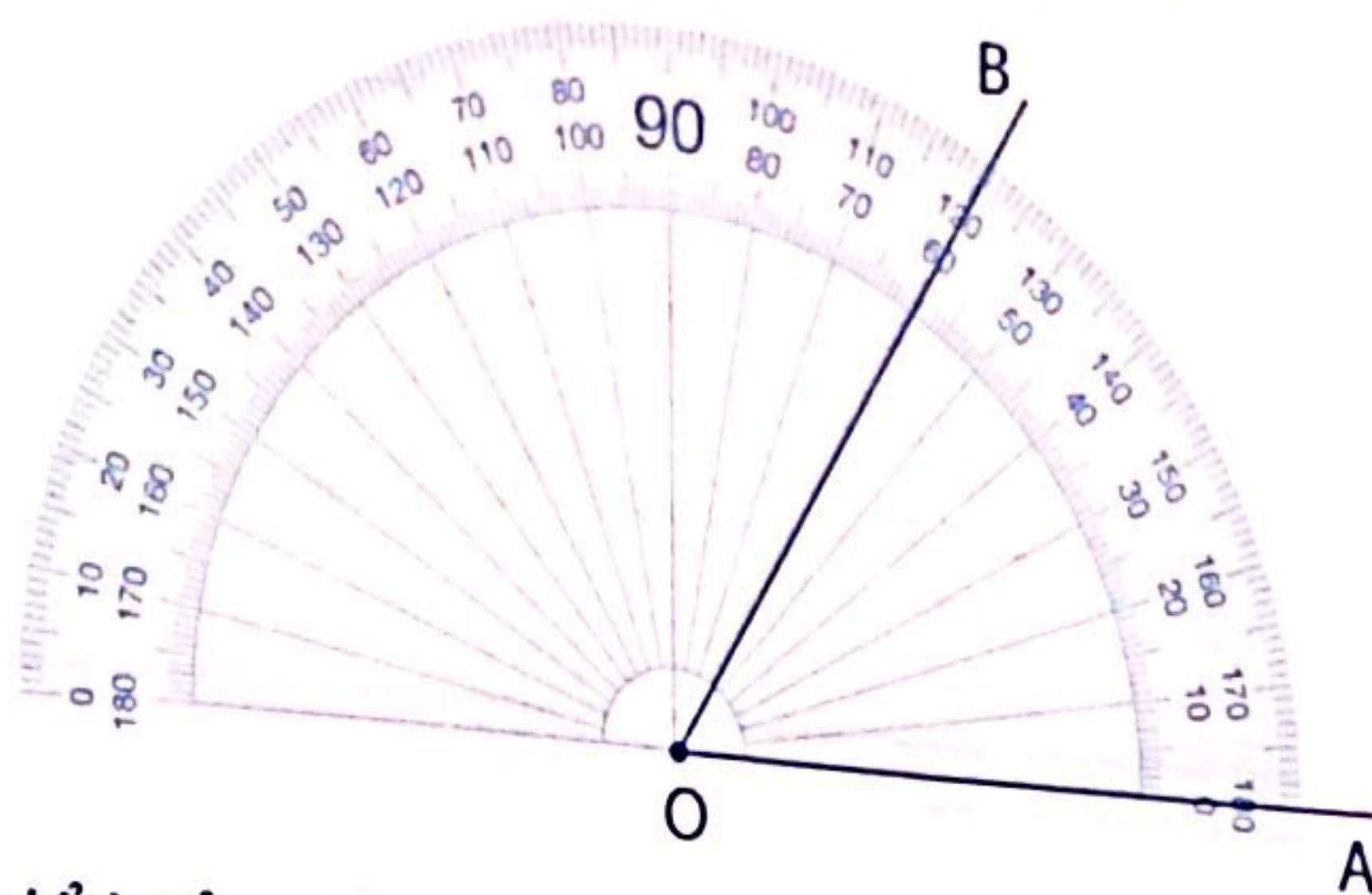
ĐỀ BÀI

Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

$$10\ 685 = 1 \times 10\ 000 + \underline{\hspace{1cm}} \times 100 + 8 \times 10 + 5$$

Bài 2. Viết số liền trước của số lẻ lớn nhất có sáu chữ số khác nhau.

Bài 3. Góc đỉnh O, cạnh OA, OB có số đo góc là:



Bài 4. Tìm a để biểu thức $a : 8 + 408$ có giá trị bằng 500.

Bài 5. Đội công nhân môi trường cắt tỉa cây xanh trên các tuyến phố Hà Nội. Ngày thứ nhất đội cắt tỉa được 592 cây, ngày thứ hai cắt tỉa được ít hơn ngày thứ nhất 35 cây nhưng nhiều hơn ngày thứ ba 20 cây. Hỏi cả ba ngày đội công nhân đó cắt tỉa được bao nhiêu cây xanh?

Bài 6. Từ các chữ số 1; 3; 6; 8, lập được bao nhiêu số có bốn chữ số khác nhau?

Bài 7. Từ các chữ số 0; 4; 7; 9, lập được bao nhiêu số lẻ có bốn chữ số khác nhau?

Bài 8. Có bao nhiêu số có ba chữ số khác nhau mà chữ số hàng đơn vị là 5?

Bài 9. Tính tổng các số tự nhiên có ba chữ số khác nhau được lập từ ba chữ số 1; 2; 7.

Bài 10. Có tất cả bao nhiêu số tự nhiên có bốn chữ số mà tổng các chữ số của mỗi số đó bằng 4?

TRẢ LỜI

PHẦN II - TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Tìm y , biết:

a) $y - 3\,963 : 3 = 1\,235$

b) $2\,086 + y - 1\,048 = 2\,755$

c) $4\,912 - y \times 5 = 1\,727$

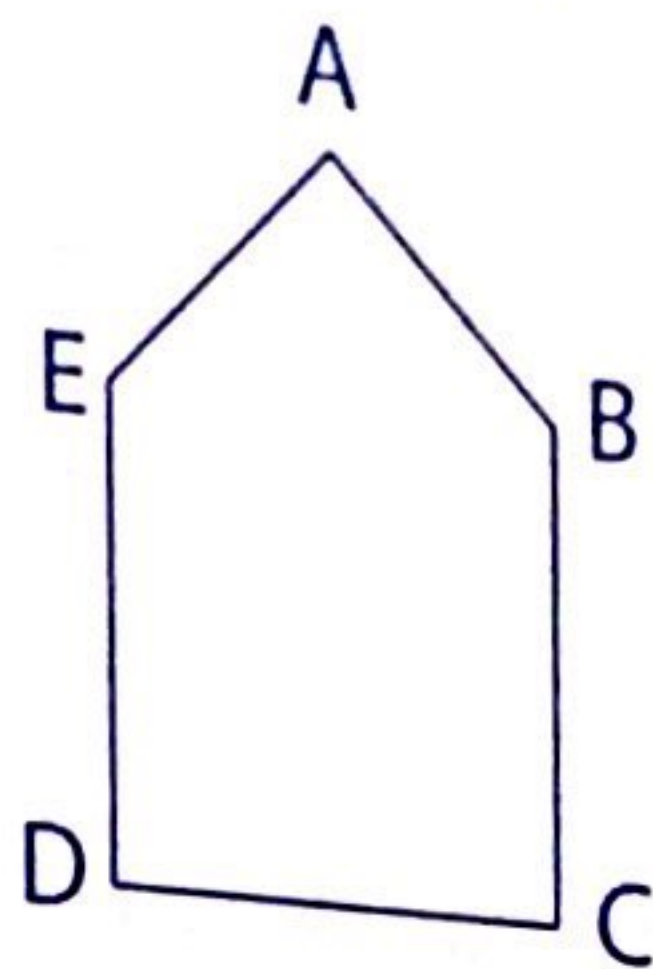
d) $y : 7 + 192 = 905 + 64 \times 3$

Bài 2. Từ các chữ số 1; 2; 3; 4; 5, lập được bao nhiêu số có bốn chữ số khác nhau nhỏ hơn 4 000?

Bài 3. Viết liên tiếp các số tự nhiên từ 1 đến 80 cần dùng bao nhiêu chữ số?

PHIẾU CUỐI TUẦN 04**PHẦN I – TRẮC NGHIỆM:** Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích**ĐỀ BÀI****TRẢ LỜI****Bài 1.** Viết số: Hai trăm linh năm nghìn chín trăm hai mươi tư.**Bài 2.** Điền số còn thiếu vào chỗ trống:

$$821\ 005 = 800\ 000 + 20\ 000 + \underline{\hspace{2cm}} + 5$$

Bài 3. Hình vẽ bên có bao nhiêu góc tù?**Bài 4.** Viết số tự nhiên lớn nhất có năm chữ số trong đó có một chữ số 3.**Bài 5.** Trong các số: 38 794; 5 831; 108 943; 20 877; 46 800 có bao nhiêu số lớn hơn 20 000 và nhỏ hơn 90 000?**Bài 6.** Cho ba chữ số 1; 4; 9. Lập được bao nhiêu số tự nhiên có ba chữ số khác nhau từ ba chữ số trên?**Bài 7.** Viết số tự nhiên lớn nhất có các chữ số khác nhau mà tổng các chữ số là 17.**Bài 8.** Có bao nhiêu số tự nhiên có bốn chữ số khác nhau mà có tổng các chữ số là 6?**Bài 9.** Một số tự nhiên được gọi là đối xứng nếu như viết nó theo thứ tự ngược lại ta vẫn được số ban đầu (ví dụ: 121; 383; ...). Hỏi có bao nhiêu số đối xứng có ba chữ số?**Bài 10.** Cho năm chữ số 0; 1; 4; 7; 9. Lập được bao nhiêu số chẵn có bốn chữ số khác nhau từ bốn trong năm chữ số trên?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Tìm y , biết:

a) $y - 1\,234 \times 4 = 64$

b) $y : 5 + 2\,024 = 2\,701$

c) $(y + 2\,700) : 9 = 509$

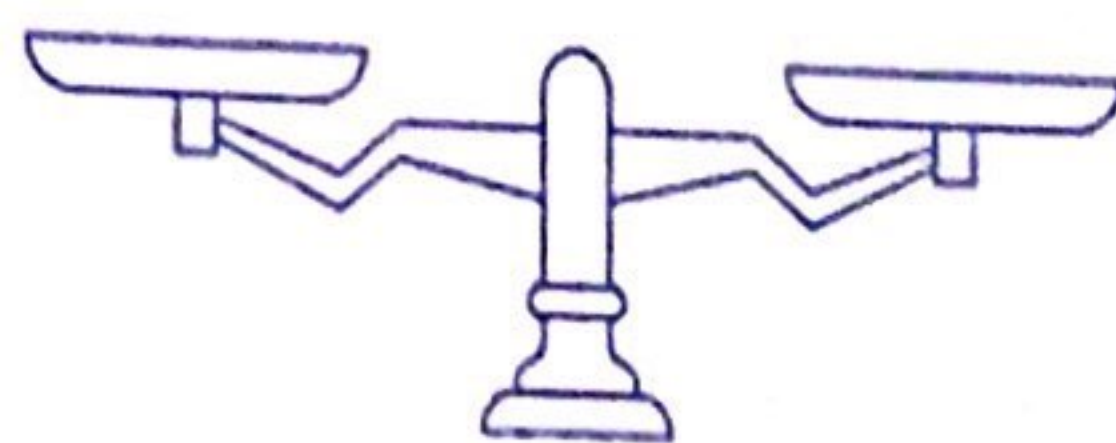
d) $y \times 9 - y \times 5 = 2\,400$

Bài 2. Từ năm chữ số: 0; 2; 3; 6; 9, lập được bao nhiêu số tự nhiên thỏa mãn:

a) có bốn chữ số khác nhau?

b) là số lẻ, có bốn chữ số khác nhau?

Bài 3. Có 9 thẻ được đánh số từ 1 đến 9. Ban đầu, Sam lấy ra hai thẻ có tổng là 5, tiếp theo Sam lấy tiếp 2 thẻ có tổng bằng 7. Các thẻ còn lại Sam ghép thành số tự nhiên lớn nhất có thể. Hỏi số tự nhiên lớn nhất mà Sam ghép được là số nào?

PHIẾU CUỐI TUẦN 05**PHẦN I – TRẮC NGHIỆM:** Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích**ĐỀ BÀI****Bài 1.** Điền số thích hợp vào chỗ trống: $3 \text{ m}^2 105 \text{ dm}^2 = \underline{\hspace{2cm}} \text{ dm}^2$ **Bài 2.** Khối lượng nào nặng nhất trong các khối lượng sau: 2 kg 125 g; 2 kg 12 dag; 20 hg 10 g?**Bài 3.** Tính: 4 giờ 35 phút + 2 giờ 25 phút**Bài 4.** Điền dấu (>; =; <) thích hợp vào ô trống:705 cm 6 m 145 cm**Bài 5.** Mẹ đi siêu thị mua một bộ quần áo hết 350 nghìn đồng, một cặp sách hết 420 nghìn đồng và một chiếc mũ hết 144 nghìn đồng. Mẹ đưa cô thu ngân 2 tờ 500 nghìn đồng. Hỏi cô thu ngân phải trả lại mẹ bao nhiêu tiền?**Bài 6.** Trong kho có 3 tấn 8 tạ gạo tẻ. Số gạo nếp ít hơn số gạo tẻ 12 tạ. Hỏi trong kho có tất cả bao nhiêu tạ gạo tẻ và gạo nếp?**Bài 7.** Ngày 8 tháng 3 của một năm là thứ Năm. Hỏi ngày cuối cùng của tháng 3 năm đó là thứ mấy?**Bài 8.** Để lát nền một căn phòng hình chữ nhật có chiều dài 8 m và chiều rộng 6 m, người ta dùng loại gạch men hình vuông có cạnh 2 dm. Hỏi cần bao nhiêu viên gạch để lát kín nền căn phòng đó? Coi phần mạch vữa không đáng kể.**Bài 9.** Peter đi bộ một vòng quanh một vườn hoa hình chữ nhật hết 4 phút, mỗi phút đi được 34 m. Biết chiều rộng của vườn hoa bằng cạnh của một mảnh đất hình vuông có diện tích là 900 m^2 . Tính diện tích vườn hoa đó.**Bài 10.** Mai dùng một cái cân đĩa để kiểm tra khối lượng hoa quả mua về. Nếu để 1 quả dưa hấu ở một đĩa và đĩa bên kia đặt 3 quả lê hoặc để 2 quả lê ở

một đĩa và đĩa bên kia đặt 4 quả táo thì hai bên cân bằng. Hỏi nếu để 1 quả dưa hấu ở một đĩa cân thì đĩa cân còn lại phải đặt bao nhiêu quả táo để hai bên cân bằng? Biết các quả cùng loại có cùng khối lượng.

TRẢ LỜI

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Viết số thích hợp vào chỗ trống:

- a) 3 kg 50 g = _____ g
- b) 7 km 8 dam = _____ m
- c) 3 giờ 25 phút = _____ phút
- d) 4 tấn 5 tạ = _____ kg
- e) 2 dm² 95 cm² = _____ cm²
- f) 320 năm = _____ thế kỉ _____ năm
- g) 45 168 dag = _____ kg _____ dag
- h) 240 phút = _____ giờ

Bài 2. Một mảnh đất hình chữ nhật có chu vi là 350 m, chiều rộng của mảnh đất là 75 m. Người ta trồng khoai tây trên mảnh đất đó, cứ 1 m² thì thu hoạch được 3 kg khoai tây. Hỏi trên cả mảnh đất đó, người ta thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam khoai tây?

Bài 3. Có 10 kg đường, một cân đĩa cùng một quả cân loại 1 kg và một quả cân loại 5 kg. Chỉ dùng cân đĩa và hai quả cân đó, làm thế nào để lấy ra được 7 kg đường?

PHIẾU CUỐI TUẦN 06**PHẦN I – TRẮC NGHIỆM:** Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích**ĐỀ BÀI****TRẢ LỜI****Bài 1.** Tích của 49 và 103 là:

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

$$(32 + 43) \times 77 = \underline{\quad} \times 32 + 77 \times 43$$

Bài 3. Điền dấu (>; =; <) thích hợp vào ô trống:

$$56 \times 731 \quad \square \quad 40\,963$$

Bài 4. Tính giá trị của biểu thức: $A = 432 + 125 \times 18$

Bài 5. Tìm y, biết: $1\,631 + 5 \times y = 2\,801$

Bài 6. Tích của số 953 và số nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau tạo thành từ ba trong bốn chữ số 0; 2; 5; 6 là:

Bài 7. Một tổ được giao sản xuất 10 000 chiếc áo. Trong 7 ngày đầu, mỗi ngày tổ sản xuất được 1 235 chiếc áo. Hỏi tổ đó cần phải sản xuất thêm bao nhiêu chiếc áo nữa?

Bài 8. Khi giảm thừa số thứ nhất đi 3 lần và giảm thừa số thứ hai đi 12 lần thì được tích mới là 92. Tìm tích ban đầu.

Bài 9. Hiệu của hai số là số tự nhiên lớn nhất có ba chữ số. Nếu thêm vào số bị trừ 124 đơn vị và bớt số trừ đi 89 đơn vị thì được hiệu mới bằng bao nhiêu?

Bài 10. Tính tổng các số tự nhiên có ba chữ số khác nhau được lập từ ba trong bốn chữ số 1; 2; 3; 4.

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Tính bằng cách thuận tiện:

a) $277\,315 + 829\,350 + 722\,685$

b) $473\,125 + 68\,241 - 73\,125 + 31\,759$

c) $2\,024 \times 321 - 2\,024 \times 21$

d) $4\,048 \times 53 - 2\,024 \times 6$

Bài 2. Khối lớp Bốn của một trường Tiểu học có 195 học sinh nam và 120 học sinh nữ. Mỗi học sinh nam gấp được 10 con hạc giấy, mỗi học sinh nữ gấp được 15 con hạc giấy. Hỏi khối lớp Bốn gấp được tất cả bao nhiêu con hạc giấy?

Bài 3. Tìm x , biết: $(x + 1) + (x + 2) + (x + 3) + (x + 4) + (x + 5) = 175\,175$

PHIẾU CUỐI TUẦN 07**PHẦN I – TRẮC NGHIỆM:** Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích**ĐỀ BÀI****Bài 1.** Số "Năm triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm sáu mươi một" được viết là:**TRẢ LỜI****Bài 2.** Số bé nhất trong các số 730 256; 730 562; 725 306; 725 630 là:**Bài 3.** Điền dấu (>; =; <) thích hợp vào ô trống:

$$40\,000 + 300 + 5 \quad \square \quad 40\,350$$

Bài 4. Điền số thích hợp vào chỗ trống để được dãy số có quy luật:
43 135; 43 155; 43 175; 43 195; _____; 43 235**Bài 5.** Một phép toán được định nghĩa như sau: $a \ominus b = a \times b + a - b$.
Tính giá trị của $278 \ominus 26$.**Bài 6.** Một hình chữ nhật có chu vi là 52 cm và chiều dài là 15 cm.
Tính diện tích hình chữ nhật đó.**Bài 7.** Một hình vuông có diện tích 400 m^2 . Tính chu vi hình vuông đó.**Bài 8.** Một cái sân hình vuông có chu vi là 28 m, người ta mở rộng về bên phải 2 m và mở rộng về bên trái 3 m. Hỏi sau khi mở rộng chu vi sân là bao nhiêu mét?**Bài 9.** Một hình chữ nhật có diện tích 56 cm^2 . Nếu giữ nguyên chiều dài và bớt chiều rộng 4 cm thì được hình chữ nhật mới có diện tích là 24 cm^2 . Tính chu vi của hình chữ nhật ban đầu.**Bài 10.** 136 lá bài được phát lần lượt cho Jessica, Joan, Chloe, Alison, Kelly theo cách bên dưới. Hỏi ai sẽ là người nhận được lá bài cuối cùng?

Jessica	Joan	Chloe	Alison	Kelly
1 lá	2 lá	3 lá	4 lá	5 lá
5 lá	4 lá	3 lá	2 lá	1 lá
1 lá	2 lá

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Thực hiện các phép tính với số đo khối lượng:

a) $2 \text{ tấn } 280 \text{ kg} + 4 \text{ tấn } 890 \text{ kg}$

b) $4 \text{ tấn } 2 \text{ tạ} + 3 \text{ tấn } 5 \text{ tạ} - 5 \text{ tấn } 4 \text{ tạ}$

c) $3 \text{ tấn } 4 \text{ tạ} \times 3 + 15 \text{ tạ}$

d) $3 \text{ kg } 2 \text{ g} \times 5 : 2$

Bài 2. Một tờ giấy hình chữ nhật có chu vi là 48 cm. Rosa cắt chiều dài tờ giấy đó đi 4 cm thì diện tích tờ giấy giảm 32 cm^2 . Tính diện tích ban đầu của tờ giấy đó.

Bài 3. Có ba bể chứa nước, biết bể thứ nhất và bể thứ hai chứa 7 050 lít nước, bể thứ hai và bể thứ ba chứa 7 180 lít nước, bể thứ ba và bể thứ nhất chứa 7 030 lít nước. Hỏi mỗi bể chứa bao nhiêu lít nước?

PHIẾU CUỐI TUẦN 08**PHẦN I – TRẮC NGHIỆM:** Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích**ĐỀ BÀI****TRẢ LỜI****Bài 1.** Điền số thích hợp vào chỗ trống:

9 thế kỷ 18 năm = _____ năm

Bài 2. Điền dấu (> ; = ; <) thích hợp vào ô trống:

56 m 40 cm 50 m 64 dm

Bài 3. Điền số thích hợp vào chỗ trống: $8 \text{ m}^2 \text{ } 312 \text{ cm}^2 = \text{_____ cm}^2$

Bài 4. Bác James đo được chiều dài khu vườn hình chữ nhật là 36 m, chiều dài gấp ba lần chiều rộng. Tính diện tích khu vườn hình chữ nhật đó.

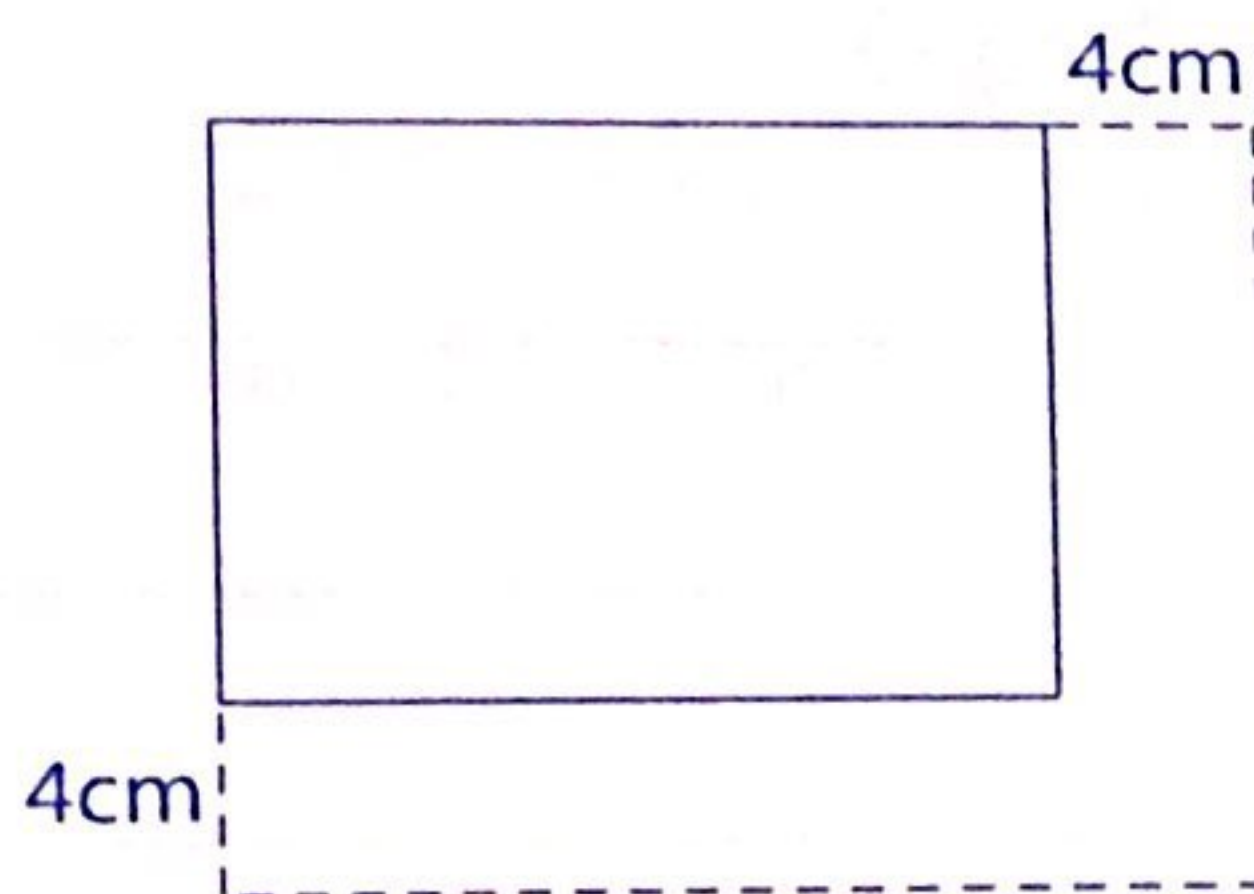
Bài 5. Một viên gạch hình vuông có chu vi là 160 cm. Tính diện tích của viên gạch đó.

Bài 6. Tính $12 \text{ phút } 15 \text{ giây} + 7 \text{ phút } 45 \text{ giây}$ theo đơn vị phút.

Bài 7. Một hình chữ nhật có chu vi là 126 cm. Nếu tăng chiều rộng thêm 3 cm thì diện tích hình chữ nhật tăng thêm 108 cm^2 . Tính chiều dài, chiều rộng của hình chữ nhật ban đầu.

Bài 8. Chú Hùng đi tập thể dục buổi sáng. Chú Hùng đã chạy 5 vòng quanh một cái hồ có bờ bao quanh là hình chữ nhật có chiều dài 120 m, chiều rộng là 80 m. Hỏi chú Hùng đã chạy được bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài 9. Một hình chữ nhật có chu vi là 120 cm. Nếu tăng chiều dài thêm 8 cm thì diện tích hình chữ nhật tăng thêm 168 cm^2 . Tính diện tích của hình chữ nhật ban đầu.

Bài 10. Một hình chữ nhật có chu vi là 216 cm. Nếu tăng cả chiều dài và chiều rộng thêm 4 cm như hình vẽ bên thì diện tích của hình đó tăng thêm bao nhiêu xăng-ti-mét vuông?

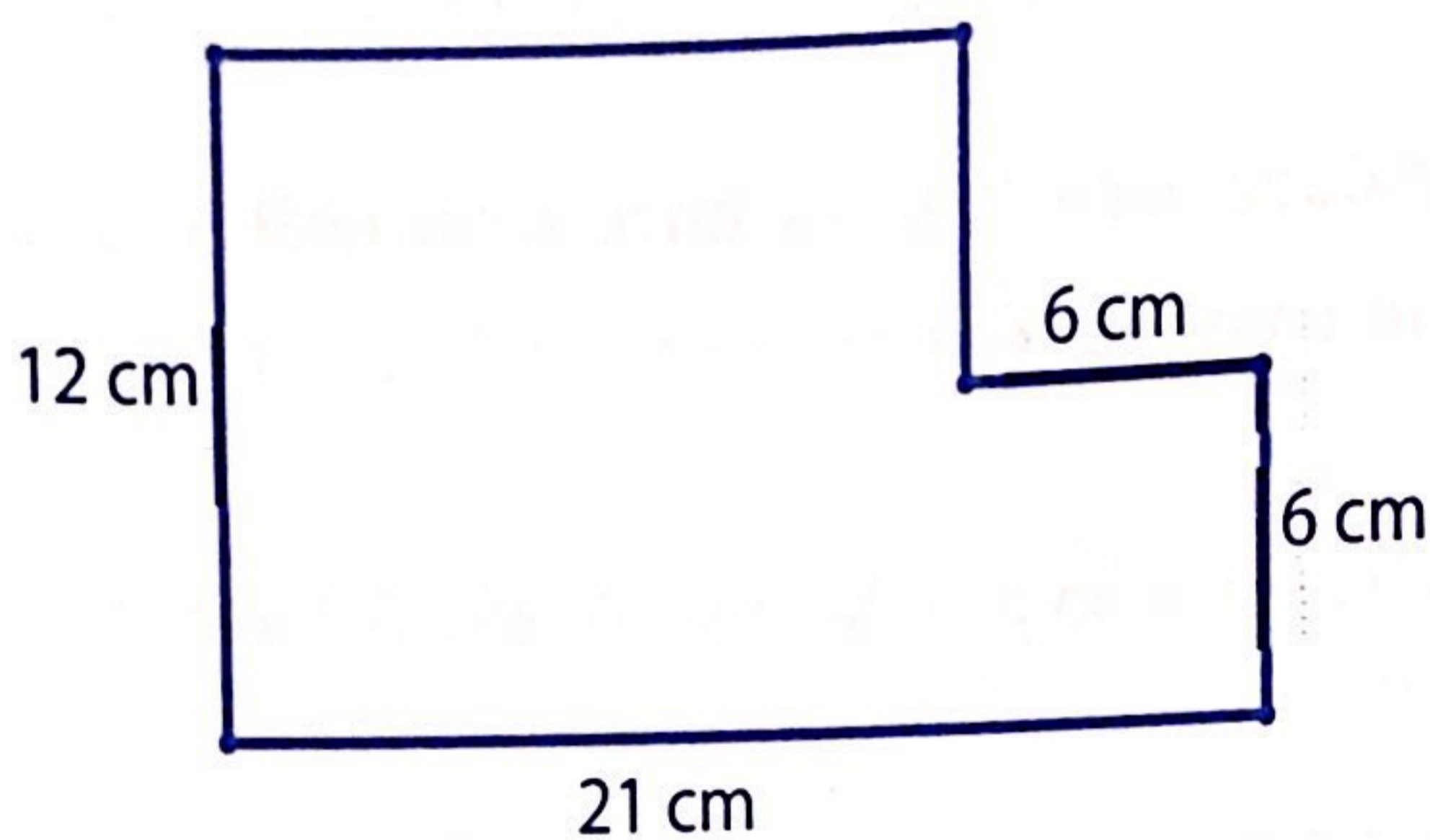
PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Thực hiện phép tính với số đo diện tích:

a) $3 \text{ km}^2 25 \text{ m}^2 \times 8$

b) $2 \text{ dm}^2 96 \text{ cm}^2 : 4$

Bài 2. Tính diện tích hình H có các kích thước như trong hình vẽ bên dưới.



Bài 3. Để lát nền một căn phòng, người ta sử dụng hết 200 viên gạch hình vuông có cạnh 30 cm. Hỏi căn phòng đó có diện tích bao nhiêu mét vuông? Biết rằng diện tích phần mạch vữa không đáng kể.

PHIẾU CUỐI TUẦN 09**PHẦN I – TRẮC NGHIỆM:** Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích**ĐỀ BÀI****Bài 1.** Giá trị chữ số 6 trong số 86 325 479 là:**TRẢ LỜI****Bài 2.** Cho dãy số 111; 112; 223; 335; 558; 893; ____; ____ . Số thích hợp điền vào chỗ trống lần lượt là:**Bài 3.** Cho các số đo khối lượng sau: 1 kg 212 g; 1 kg 2 hg; 1 kg 21 dag; 10 hg 20 g. Số đo khối lượng lớn nhất là:**Bài 4.** Giá trị của biểu thức $A = 1\,520 + (375 - n) \times 11$ với $n = 5$ là:**Bài 5.** Tìm a để biểu thức $B = a : 12 + 412$ có giá trị bằng 432.**Bài 6.** Xe thứ nhất chở 9 tấn xi măng, xe thứ hai chở ít hơn xe thứ nhất 500 kg xi măng. Hỏi cả hai xe chở được bao nhiêu tạ xi măng?**Bài 7.** Cho dãy số 2; 5; 8; 11; ... Số 2 024 là số hạng thứ bao nhiêu của dãy?**Bài 8.** Tính: $100 - 96 + 92 - 88 + \dots + 12 - 8 + 4$ **Bài 9.** Chu vi của một hình chữ nhật gấp bốn lần chu vi của một hình vuông. Chiều rộng của hình chữ nhật đó bằng độ dài cạnh của hình vuông. Hỏi chiều dài hình chữ nhật gấp mấy lần độ dài cạnh hình vuông?**Bài 10.** Có bao nhiêu số tự nhiên có tám chữ số, biết rằng mỗi chữ số trong số đó đều lớn hơn chữ số bên trái của nó?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Để chuẩn bị cho năm học mới, Mai đến cửa hàng văn phòng phẩm mua 8 quyển vở, mỗi quyển vở 8 000 đồng và mua 2 bút mực, mỗi bút có giá 15 000 đồng. Mai đưa cho cô bán hàng tờ tiền 100 000 đồng. Hỏi cô bán hàng phải trả lại Mai bao nhiêu tiền?

Bài 2. Tìm y, biết:

a) $y : 34 - 24 = 126$

b) $(y + 2\ 024) : 105 = 35$

Bài 3. Tính tổng các số tự nhiên có ba chữ số khác nhau được lập từ ba chữ số 5; 3; 1.

PHIẾU CUỐI TUẦN 10**PHẦN I – TRẮC NGHIỆM:** Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích**ĐỀ BÀI****TRẢ LỜI****Bài 1.** Tính: $756 : 12$

Bài 2. Tính giá trị của biểu thức $8\ 568 : m + 96$ với $m = 204$.

Bài 3. Dãy số $1; 4; 7; 10; \dots; 2\ 023$ có bao nhiêu số hạng?

Bài 4. Cho dãy số: $2\ 024; 2\ 022; 2\ 020; \dots$ Số hạng thứ 12 của dãy là:

Bài 5. Tính: $2 + 4 + 6 + 8 + \dots + 198 + 200$

Bài 6. Viết tiếp ba số vào dãy số sau để được dãy số có quy luật: $1; 4; 9; 16; 25; \dots; \dots; \dots$

Bài 7. Tính tổng 100 số tự nhiên liên tiếp kể từ 15 trở đi.

Bài 8. Có bao nhiêu số tự nhiên có ba chữ số mà chia hết cho 3?

Bài 9. Tìm x , biết:

$$(x + 1) + (x + 5) + (x + 9) + \dots + (x + 113) + (x + 117) = 2\ 130$$

Bài 10. Viết các số lẻ liên tiếp liền với nhau tạo thành một số có nhiều chữ số $A = 1357911131517192123\dots$ Hỏi chữ số thứ 545 của A là chữ số nào? Của số nào?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Tính:

a) $280 : 20 + 120 : 20$

b) $432 : (4 \times 9)$

c) $(18 \times 25) : 6$

d) $(275 - 125) : 25$

Bài 2. Cho dãy số: 2; 4; 6; 8; 10; ...

a) Tìm số hạng thứ 80 của dãy số.

b) Tính tổng 80 số hạng đầu tiên của dãy số.

c) Số 2 024 có thuộc dãy số trên không? Nếu có thì nó là số hạng thứ bao nhiêu của dãy?

Bài 3. Cần bao nhiêu chữ số để đánh số trang một quyển sách, biết quyển sách đó được đánh số trang từ 3 đến 320?

PHIẾU CUỐI TUẦN 11**PHẦN I – TRẮC NGHIỆM:** Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích**ĐỀ BÀI****Bài 1.** Tính: $27\ 650 : 5 : 2$ **TRẢ LỜI****Bài 2.** Điền số thích hợp vào chỗ trống:

$$6\text{ m } 7\text{ cm} + 53\text{ cm} = \underline{\hspace{2cm}}\text{ cm}$$

Bài 3. Sau khi đuổi hết giặc Minh về nước, Lê Lợi lên ngôi vua năm 1 428 và sáng lập ra vương triều Lê. Năm đó thuộc thế kỉ:**Bài 4.** Điền số thích hợp vào chỗ trống:

$$77 \times 77 = 77 \times \underline{\hspace{2cm}} + 77 \times 70$$

Bài 5. Tìm a và b, biết: $a + b = 2\ 022$ và $a - b = 56$ **Bài 6.** Có hai xe chở gạo. Xe thứ nhất chở được 3 tấn gạo, xe thứ hai chở ít hơn xe thứ nhất 200 kg gạo. Hỏi cả hai xe chở được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?**Bài 7.** Một mảnh đất hình chữ nhật có chu vi là 56 m, chiều dài hơn chiều rộng 82 dm. Tính diện tích của mảnh đất đó.**Bài 8.** Người ta trồng cây hai bên của một quãng đường dài 2 km, cứ cách 50 m thì trồng 1 cây. Hỏi có tất cả bao nhiêu cây, biết rằng ở hai đầu đường đều có cây?**Bài 9.** Một sân bóng hình chữ nhật có chiều dài 36 m và chiều rộng 28 m. Người ta cắm cờ xung quanh sân bóng, hai lá cờ liên tiếp cách nhau 4 m. Hỏi cần bao nhiêu lá cờ để cắm đủ xung quanh sân bóng, biết mỗi góc sân đều cắm cờ?**Bài 10.** Dọc quãng đường dài 1 200 m, người ta trồng xen kẽ các cây hoa sữa và cây hoa chuông vàng ở một bên đường: cứ 1 cây hoa sữa rồi đến 1 cây hoa chuông vàng. Biết hai cây liền nhau cách nhau 15 m và hai đầu đường trồng hai cây hoa sữa. Hỏi có bao nhiêu cây hoa sữa trên quãng đường đó?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Tính bằng cách thuận tiện:

a) $2\,485 : 5 + 1\,515 : 5$

b) $9\,372 : 9 - 372 : 9 + 72 : 9 + 1\,000$

c) $80 \times 7 \times 125 \times 4$

d) $(500 \times 54) : (5 \times 9)$

Bài 2. Cho dãy số: 4; 7; 10; 13; 16; ...

a) Tìm số hạng thứ 30 của dãy số trên.

b) Tính tổng 30 số hạng đầu tiên của dãy số.

Bài 3. Dọc quăng đường từ một trường tiểu học đến bệnh viện, người ta mắc 160 đèn cao áp hai bên đường, đèn nọ cách đèn kia 50 m. Tính quăng đường từ trường đến cổng bệnh viện, biết trước cổng trường có đèn còn cổng bệnh viện không có đèn.

PHIẾU CUỐI TUẦN 12**PHẦN I – TRẮC NGHIỆM:** Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích**ĐỀ BÀI****TRẢ LỜI****Bài 1.** Tìm x , biết: $x \times 12 + 1\,248 = 1\,920$

Bài 2. Mỗi quyển vở có 48 trang. Hỏi 35 quyển vở cùng loại có bao nhiêu trang?

Bài 3. Giá trị của biểu thức $A = 124 \times a + 180 : a$ với $a = 12$ là:

Bài 4. Cô giáo chuẩn bị phần quà cho các bạn học sinh lớp 4A. Biết rằng 12 học sinh nữ, mỗi bạn nhận được một bộ flashcard màu trắng gồm 35 thẻ và 18 học sinh nam, mỗi học sinh nhận được một bộ flashcard màu xanh cũng gồm 35 thẻ. Hỏi học sinh lớp 4A nhận được tất cả bao nhiêu chiếc thẻ?

Bài 5. Sofia cắt một tấm bìa các-tông hình chữ nhật có chu vi 172 cm, chiều dài hơn chiều rộng 26 cm. Tính diện tích bìa các-tông mà Sofia cần dùng.

Bài 6. Tìm y , biết: $(y - 584) \times 2\,024 = 2\,024 \times 1\,679$

Bài 7. Hai thùng xăng chứa tất cả 1750 lít xăng. Nếu đổ 65 lít xăng từ thùng thứ nhất sang thùng thứ hai thì lúc này thùng thứ nhất nhiều hơn thùng thứ hai 20 lít. Hỏi ban đầu thùng thứ nhất chứa bao nhiêu lít xăng?

Bài 8. Hiện nay, hiệu số tuổi của chị và Alice là 9 tuổi. Tính tuổi mỗi người hiện nay, biết 6 năm nữa tổng số tuổi của hai chị em là 55 tuổi.

Bài 9. Tổng của ba số là 420. Tìm ba số đó, biết số thứ hai lớn hơn số thứ nhất 3 đơn vị và bé hơn số thứ ba 3 đơn vị.

Bài 10. Một hình tam giác có chu vi là 31 cm, độ dài cạnh thứ nhất là 10 cm, độ dài cạnh thứ hai lớn hơn độ dài cạnh thứ ba là 3 cm. Hỏi độ dài cạnh thứ ba của hình tam giác là bao nhiêu xăng-ti-mét?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Tính bằng cách thuận tiện:

a) $7\,642 + 1\,191 + 1\,358 + 3\,809$

b) $6\,753 + 4\,201 - 1\,456 + 1\,247 + 2\,456$

Bài 2. Một hình chữ nhật có chu vi 72 cm. Nếu giảm chiều dài đi 4 cm và tăng chiều rộng thêm 4 cm thì được một hình vuông. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài 3. Hà và Hoa có tất cả 165 con hạc giấy. Nếu Hà gấp thêm 12 con hạc và Hoa gấp thêm 9 con hạc thì Hà có ít hơn Hoa 14 con hạc. Hỏi lúc đầu mỗi bạn có bao nhiêu con hạc giấy?

PHIẾU CUỐI TUẦN 13**PHẦN I – TRẮC NGHIỆM:** Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích**ĐỀ BÀI****Bài 1.** Tính: $16\ 528 - 6\ 528 : 204$ **TRẢ LỜI****Bài 2.** Tìm số tự nhiên a và b biết: $a + b = 182$ và $a - b = 24$ **Bài 3.** Chị hơn em 5 tuổi. Hiện nay tổng số tuổi của hai chị em là 13 tuổi. Tính tuổi em hiện nay.**Bài 4.** Tìm số tự nhiên m và n biết: $2 \times m + 2 \times n = 380$ và $n - m = 12$ **Bài 5.** Một hình chữ nhật có chu vi 196 cm. Biết số đo chiều dài và chiều rộng là 2 số chẵn liên tiếp (đơn vị cm). Tính diện tích hình chữ nhật đó.**Bài 6.** John và Ryan đang đố các bạn khác trong lớp về tuổi của mẹ hai bạn. John nói: "Tổng năm sinh của hai mẹ là 3 967", Ryan nói: "Biết giữa hai năm sinh có 3 số chẵn khác". Hỏi mẹ của Ryan sinh năm bao nhiêu? Biết mẹ John nhiều tuổi hơn mẹ Ryan.**Bài 7.** Tính: $2\ 022 + 2\ 021 - 2\ 020 - 2\ 019 + \dots - 4 - 3 + 2 + 1$ **Bài 8.** Tổng hai số tự nhiên bằng 2 024. Tìm hai số đó, biết rằng giữa chúng có 7 số tự nhiên khác.**Bài 9.** Jose và Mie viết ngẫu nhiên hai số lên trên bảng. Biết tổng hai số đó là 1 537 và giữa chúng có 16 số lẻ khác. Tìm hai số mà Jose và Mie đã viết, biết số Jose viết bé hơn số Mie viết.**Bài 10.** Nếu gấp đôi chiều dài của hình chữ nhật thì được hình chữ nhật mới có chu vi 66 cm. Nếu gấp đôi chiều rộng của hình chữ nhật thì được hình chữ nhật mới có chu vi 60 cm. Tính diện tích hình chữ nhật đó, biết chiều dài hơn chiều rộng 3 cm.

PHẦN II - TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Tính bằng cách thuận tiện:

a) $6\ 075 : 45 - 1\ 575 : 45$

b) $12 \times 44 \times 3 + 4 \times 56 \times 9$

Bài 2. Tìm hai số lẻ có tổng là 2 024, biết giữa chúng có 12 số lẻ khác.

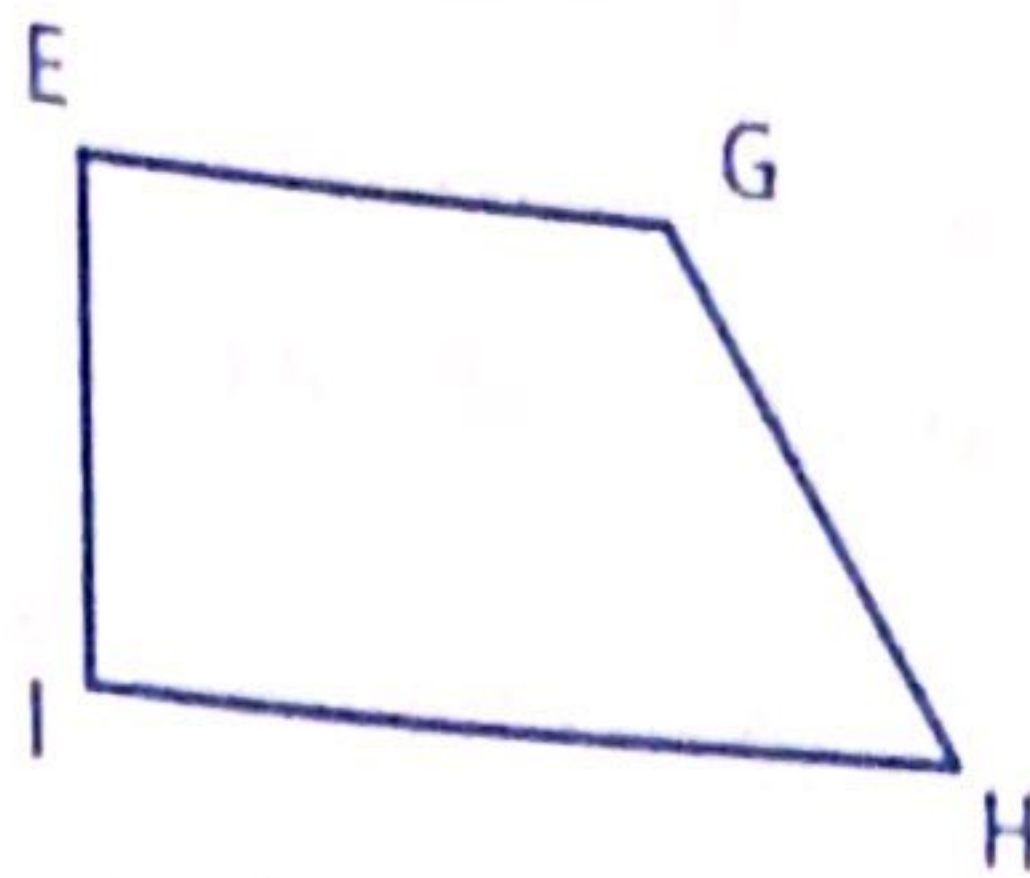
Bài 3. Ba thùng chứa tất cả 724 lít mật ong rừng. Biết số mật ong ở thùng thứ ba ít hơn tổng số mật ong ở hai thùng đầu 290 lít, số mật ong ở thùng thứ nhất nhiều hơn thùng thứ hai 17 lít. Hỏi mỗi thùng chứa bao nhiêu lít mật ong?

PHIẾU CUỐI TUẦN 14

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

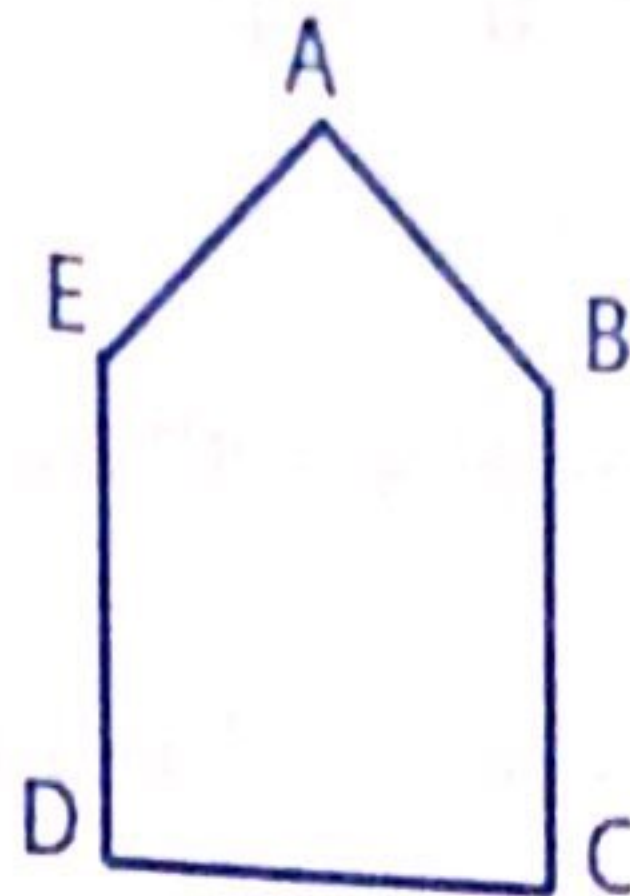
ĐỀ BÀI

Bài 1. Nêu tên các cặp cạnh song song với nhau trong hình vẽ sau:

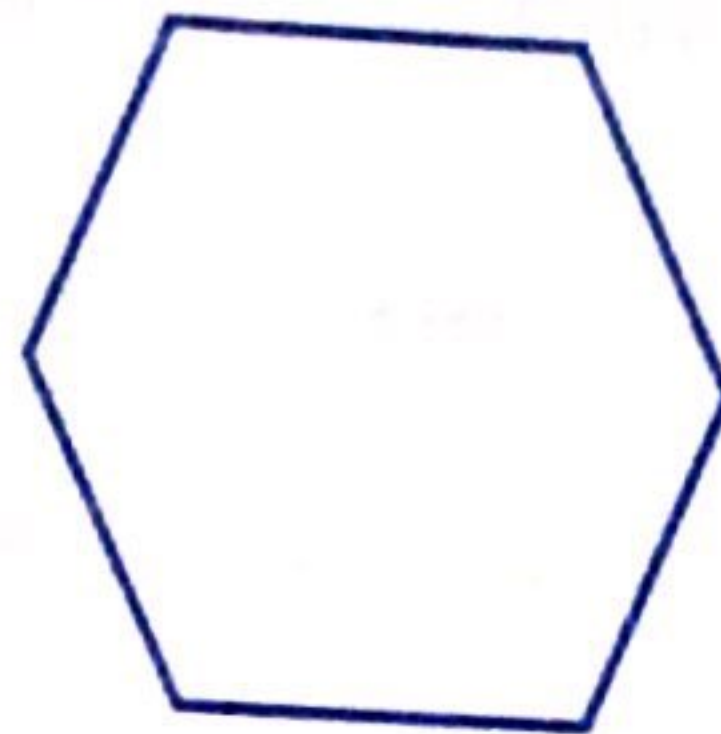


TRẢ LỜI

Bài 2. Cạnh AE vuông góc với cạnh nào?



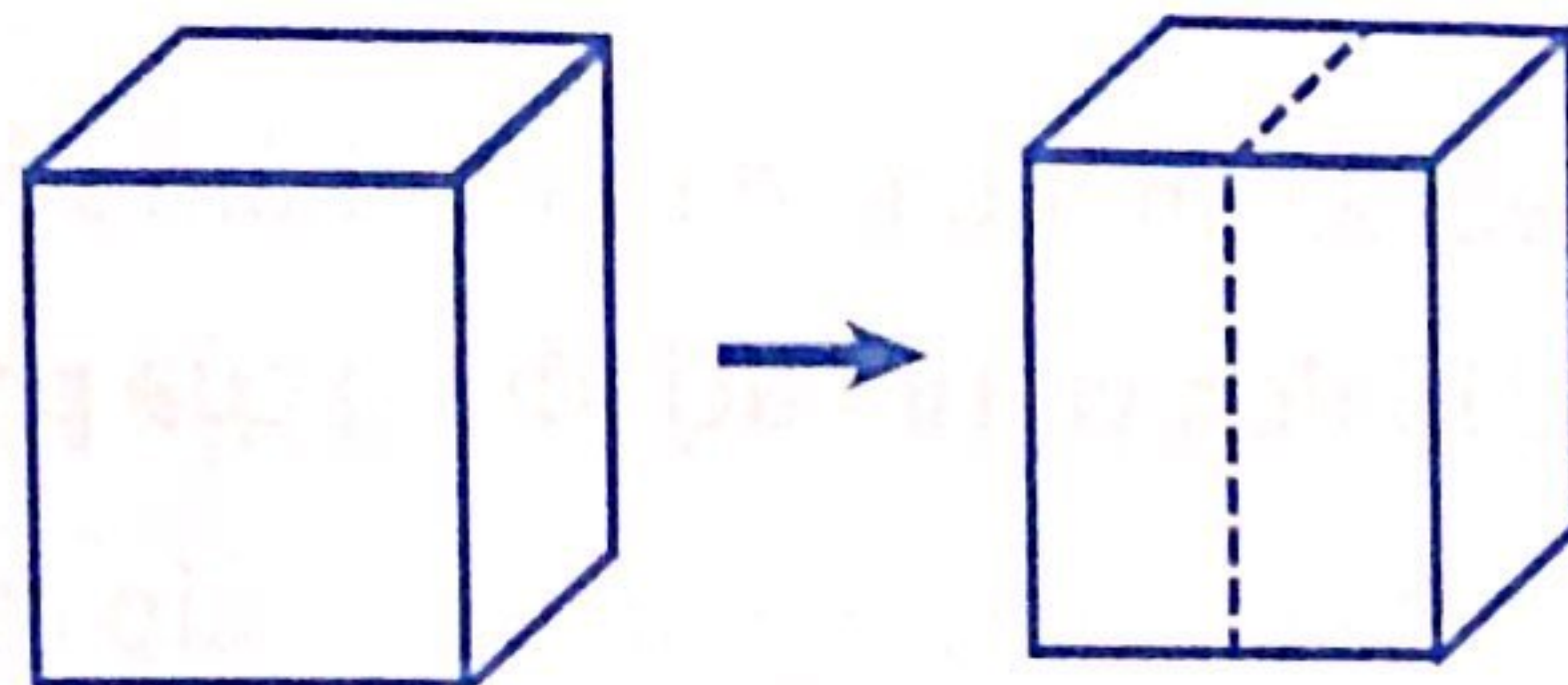
Bài 3. Trong hình vẽ bên có bao nhiêu cạnh? Bao nhiêu góc?



Bài 4. Tích của hai số là 825. Nếu gấp thừa số thứ nhất lên hai lần và giảm thừa số thứ hai đi ba lần thì tích mới là bao nhiêu?

Bài 5. Khi giảm số bị chia đi ba lần và giảm số chia đi năm lần thì được thương mới là 2 025. Tìm thương ban đầu.

Bài 6. Hình lập phương bên dưới được cắt thành hai nửa theo đường nét đứt. Hỏi hai hình khối mới được tạo thành là hình gì?



Bài 7. Tìm một số, biết lấy số đó cộng với 45 rồi chia cho 28 thì được số nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau.

Bài 8. Tích của hai số là 4 473. Nếu thêm vào thừa số thứ nhất 8 đơn vị và giữ nguyên thừa số thứ hai thì được tích mới là 4 977.
Tìm hai số đó.

Bài 9. Khi chia 3 549 cho một số tự nhiên được thương là một số tự nhiên và dư 24. Biết đó là số dư lớn nhất có thể có của phép chia này. Tìm số chia và thương của phép chia đó.

Bài 10. Khi nhân một số tự nhiên với 33, Anna viết các tích riêng thẳng cột như trong phép cộng, do đó được kết quả sai là 2 028.
Tìm số tự nhiên đó.

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Cô Lucy đo được chiều dài khu vườn hình chữ nhật là 48 m, chiều dài gấp ba lần chiều rộng. Tính diện tích khu vườn hình chữ nhật đó.

Bài 2. Trường Tiểu học Archimedes có 330 học sinh khối Bốn và 315 học sinh khối Năm. Mỗi học sinh khối Bốn mua 15 quyển vở, mỗi học sinh khối Năm mua 20 quyển vở. Hỏi cả hai khối mua tất cả bao nhiêu quyển vở?

Bài 3. Khi nhân một số tự nhiên với 23, một bạn đã viết nhầm số 23 thành 32 nên kết quả của phép tính tăng thêm 315 đơn vị. Tìm tích đúng của phép nhân đó.

PHIẾU CUỐI TUẦN 15

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

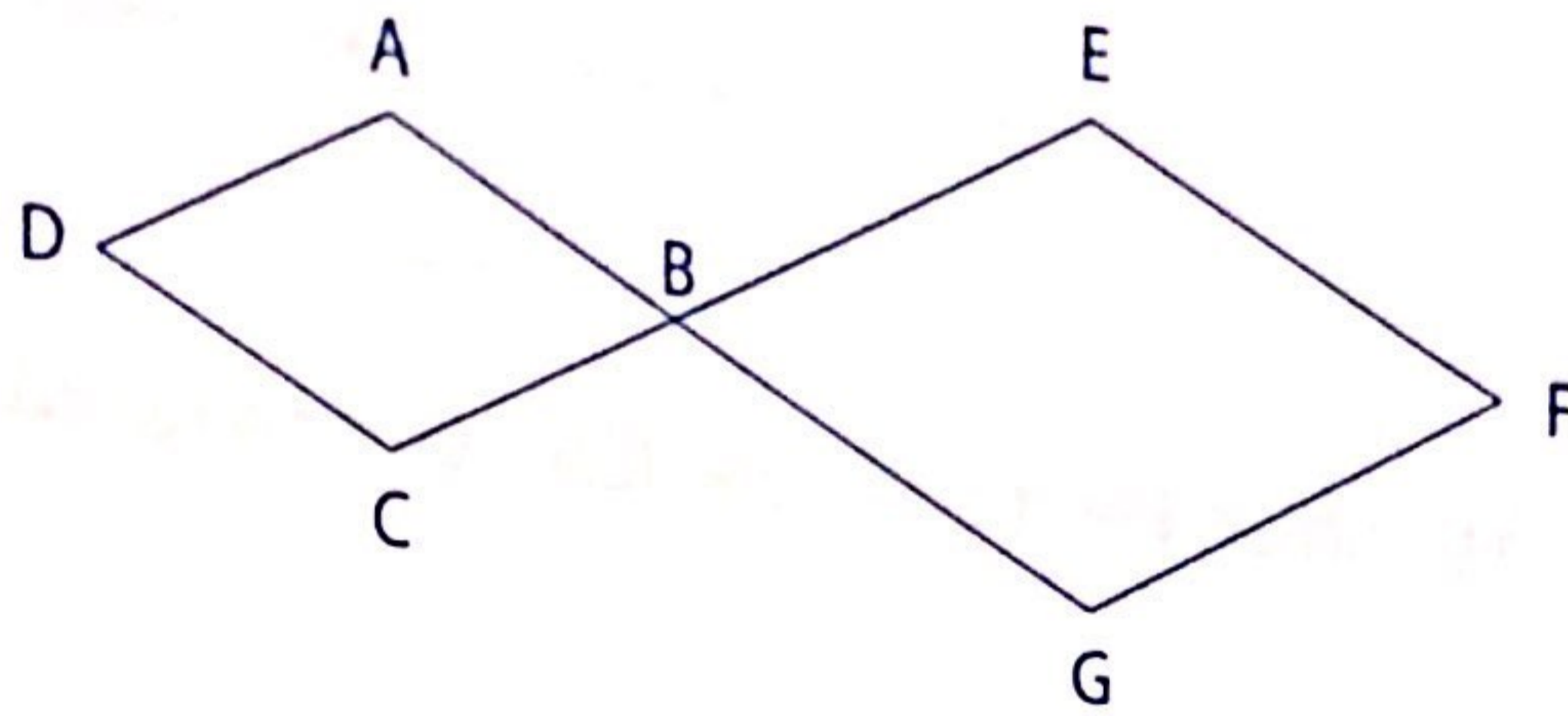
TRẢ LỜI

Bài 1. Trong các số 752; 2 875; 10 349; 98 586, số chia hết cho 5 là:

Bài 2. Trong các số 918; 2 020; 2 022; 4 653, số chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9 là:

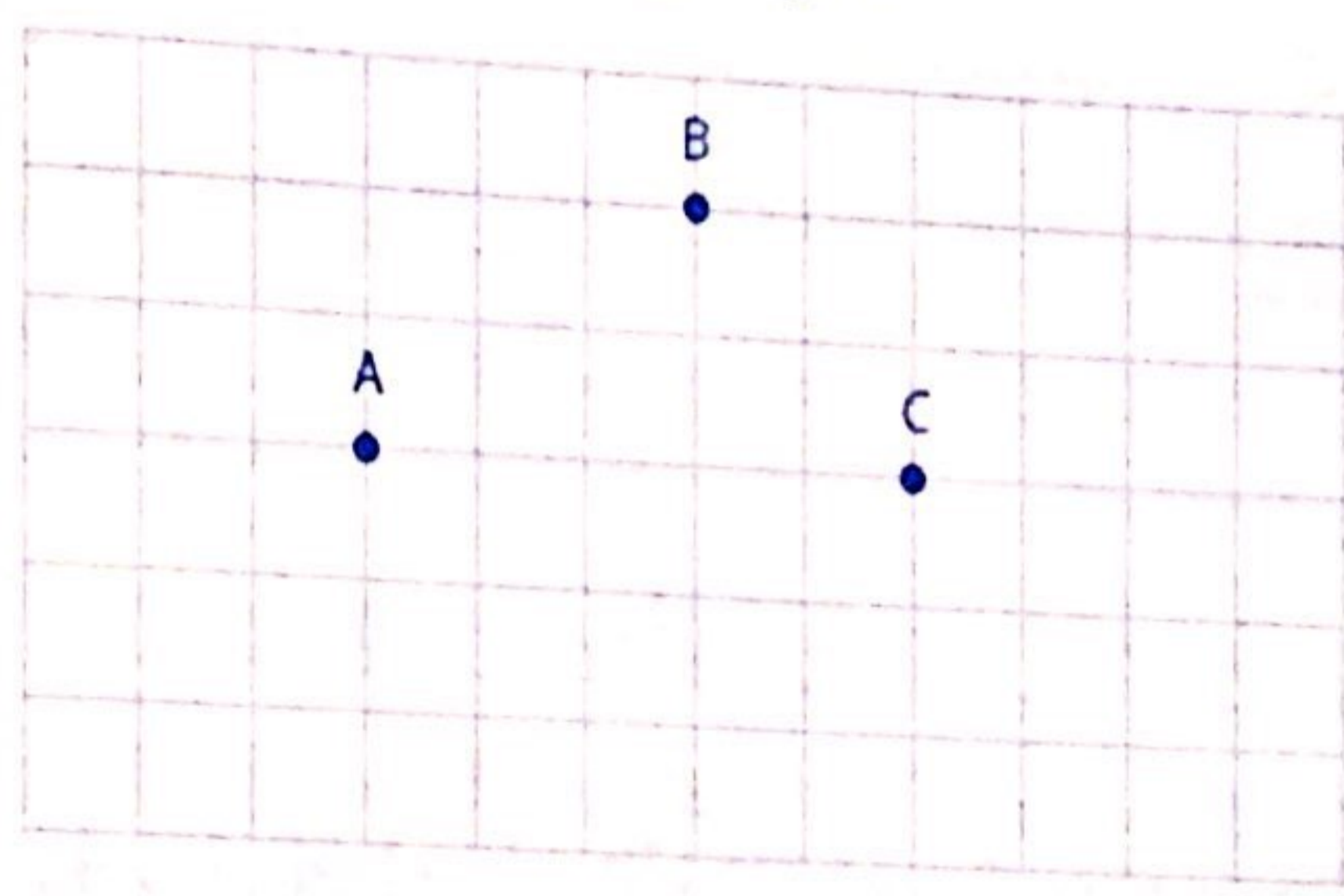
Bài 3. Từ bốn chữ số 0; 2; 5; 4, hãy viết số tự nhiên nhỏ nhất có bốn chữ số khác nhau chia hết cho cả 2 và 5.

Bài 4. Cho ABCD và BEFG là các hình thoi, $AD = 4\text{ cm}$, $EF = 6\text{ cm}$. Tính độ dài cạnh CE, biết rằng ba điểm C, B, E thẳng hàng.



Bài 5. Tony có một số miếng lego ít hơn 65 nhưng nhiều hơn 56. Biết Tony đem số lego chia đều cho 5 bạn hoặc chia đều cho hai bạn thì cũng vừa hết. Hỏi Tony có bao nhiêu miếng lego?

Bài 6. Cho ba điểm A, B, C như hình vẽ bên. Hỏi có bao nhiêu vị trí đặt điểm D để 4 điểm A, B, C, D tạo thành một hình bình hành?



Bài 7. Cho biết $11 \times 13 \times 19 \times 23 \times 27 = \overline{168 * 257}$. Không thực hiện phép tính hãy tìm giá trị thích hợp của chữ số *.

Bài 8. Số lẻ lớn nhất có bốn chữ số có tổng các chữ số bằng 19 và chia hết cho 5 là:

Bài 9. Cho $\overline{5a37b}$ là số tự nhiên có năm chữ số khác nhau. Thay a, b bằng chữ số thích hợp để $\overline{5a37b}$ chia hết cho 15.

Bài 10. Có tất cả bao nhiêu số tự nhiên có bốn chữ số khác nhau chia hết cho 5 mà các chữ số của số đó đều là số lẻ?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Tổng của hai số là số lớn nhất có ba chữ số chia hết cho 2, hiệu của hai số đó là số bé nhất có ba chữ số chia hết cho 5. Tìm hai số đó.

Bài 2. Trong các số tự nhiên liên tiếp từ 39 đến 2 023 có tất cả bao nhiêu số không chia hết cho 3?

Bài 3. Tìm chữ số a, b sao cho số $\overline{2a37b}$ chia hết cho 45.

PHIẾU CUỐI TUẦN 16**PHẦN I – TRẮC NGHIỆM:** Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích**ĐỀ BÀI****TRẢ LỜI****Bài 1.** Các chữ số thuộc lớp triệu trong số 389 120 465 là:

Bài 2. Giá trị chữ số 5 trong số 45 678 210 là:

Bài 3. Cho một số tự nhiên có năm chữ số. Khi viết thêm chữ số 7 vào bên trái số đó thì được số mới lớn hơn số đã cho bao nhiêu đơn vị?

Bài 4. Tính: $7\ 642 + 1\ 291 + 1\ 358 + 2\ 709$

Bài 5. Tìm số dư của phép chia sau: $22\ 223 : 9$

Bài 6. Tìm các số có ba chữ số $\overline{75a}$ sao cho số đó chia 5 dư 2.

Bài 7. Tìm chữ số x và y biết rằng $\overline{89x5y}$ chia hết cho 2 và 5, chia cho 9 dư 1.

Bài 8. Cô giáo có một số bút chì, biết rằng số bút chì đó ít hơn 50 nhưng nhiều hơn 30. Nếu cô chia đều số bút đó cho 5 bạn hoặc chia đều cho 9 bạn thì vừa đủ. Hỏi cô giáo có bao nhiêu chiếc bút chì?

Bài 9. Một mảnh đất hình chữ nhật có chu vi là 350 m, chiều rộng nhỏ hơn chiều dài là 25 m. Người ta trồng khoai tây trên mảnh đất đó, cứ 1 m^2 thì thu hoạch được 2 kg khoai tây. Hỏi trên cả mảnh đất đó, người ta thu hoạch được bao nhiêu tấn khoai tây?

Bài 10. Tìm số tự nhiên nhỏ nhất mà khi chia số đó cho 2; 3; 5 có số dư lần lượt là 1; 2; 4.

PHIẾU CUỐI TUẦN 17

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Trong các số 3 578; 4 290; 10 235; 729 180; 54 279; 6 549, số chia hết cho cả 2; 5 và 9 là:

Bài 2. Biết $\overline{75a29}$ chia 9 dư 4. Tìm a.

Bài 3. Có bao nhiêu số có dạng $\overline{46a9}$ chia 3 dư 1?

Bài 4. Người ta xếp 5 432 cái cốc vào các hộp, mỗi hộp 12 cái cốc. Hỏi có thể xếp được nhiều nhất bao nhiêu hộp như thế và còn thừa mấy cái cốc?

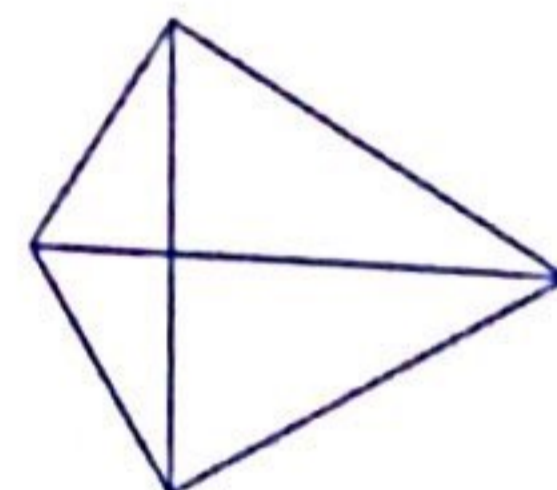
Bài 5. Điền dấu (>; =; <) thích hợp vào ô trống:

$235\,900 - (200\,100 - 30\,500) \square 235\,900 - 200\,100 - 30\,500$

Bài 6. Hai kim của đồng hồ trong hình vẽ bên tạo thành góc gì?



Bài 7. Hình bên có bao nhiêu góc nhọn?



Bài 8. Lily bỏ lần lượt các quả bóng nhựa vào thùng theo thứ tự: 2 quả đỏ, 3 quả xanh, 3 quả vàng, 1 quả trắng. Hỏi quả bóng thứ 250 Lily bỏ vào thùng có màu gì?

Bài 9. Tìm các số có ba chữ số. Biết rằng số đó chia hết cho 15 và khi đọc ngược hay đọc xuôi thì số đó không thay đổi về giá trị.

Bài 10. Một cửa hàng có 6 rổ đựng trứng gà hoặc vịt (mỗi rổ chỉ đựng một loại). Số quả trứng lần lượt trong mỗi rổ là 15 quả, 16 quả, 18 quả, 19 quả, 20 quả và 31 quả. Sau khi bán 5 rổ, còn lại một rổ trứng gà. Người ta thấy trong số trứng đã bán, số trứng vịt gấp 2 lần trứng gà. Hỏi sau khi bán đi 5 rổ, rổ trứng còn lại có bao nhiêu quả?

PHẦN II - TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

- a) $98\ 765 + 12\ 328$ b) $52\ 347 + 8\ 997$ c) $32\ 708 - 11\ 239$ d) $46\ 127 - 9\ 898$

Bài 2. Cho 349 viên bi vào hộp theo thứ tự các màu như sau: vàng, xanh, đỏ, tím, trắng rồi lại vàng, xanh, đỏ, tím, trắng, Hỏi:

- a) Có bao nhiêu viên bi mỗi loại?
b) Viên bi cuối cùng bỏ vào hộp có màu gì?

Bài 3. Tìm số tự nhiên nhỏ nhất khác 1 mà khi chia cho 2; 3; 5; và 7 đều có cùng số dư là 1.

PHIẾU CUỐI TUẦN 18**PHẦN I – TRẮC NGHIỆM:** Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích**ĐỀ BÀI****Bài 1.** Viết số gồm: 6 triệu, 7 trăm nghìn, 8 trăm, 5 chục và 3 đơn vị**Bài 2.** Điền số thích hợp vào chỗ trống: 8 tấn 23 kg = _____ kg**Bài 3.** Tính: $A = 27\ 182 + 3\ 755 - 7\ 182 - 755$ **Bài 4.** Điền dấu (>; =; <) thích hợp vào ô trống:

$$51\ m^2\ 78\ dm^2 \quad \square \quad 5\ 179\ dm^2$$

Bài 5. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

$$2\ \text{giờ}\ 24\ \text{phút} + 3\ \text{giờ}\ 36\ \text{phút} = \text{_____ giờ}$$

Bài 6. Một căn phòng hình chữ nhật có chiều dài 8 m, chiều rộng 6 m. Để lát nền căn phòng đó người ta dùng loại gạch men hình vuông cạnh 40 cm. Hỏi cần bao nhiêu viên gạch để lát kín nền căn phòng đó? Biết diện tích mạch vữa không đáng kể.**Bài 7.** Một cái ao hình chữ nhật có diện tích là $1\ 664\ m^2$, chiều dài là 52 m. Người ta trồng cây chuối xung quanh ao, cây nọ cách cây kia 2 m. Tính số cây chuối phải trồng, biết mỗi góc ao đều có cây.**Bài 8.** Tìm số tự nhiên, biết nếu viết thêm chữ số 4 vào tận cùng bên phải thì số đó tăng thêm 517 đơn vị.**Bài 9.** Tìm số tự nhiên có hai chữ số, biết nếu viết thêm chữ số 4 vào bên trái số đó thì được số mới gấp 17 lần số đã cho.**Bài 10.** Tìm số tự nhiên \overline{ab} , biết $\overline{ab} = (a+b) \times 8 + 3$ **TRẢ LỜI**
